



**KPMG'S COPY**

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300545501 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông La Văn Út

Chủ tịch

Ông Trương Văn Minh

Ủy viên

Ông Bùi Hồng Dũng

Ủy viên

Ông Nguyễn Quang Cường

Ủy viên

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Ủy viên

Ông Lê Minh Ngọc

Ủy viên

Ông Nguyễn Chí Nam

Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Cường

Tổng Giám đốc

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Hồng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Quang Minh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Văn Thị Hồng Phượng

Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thanh Tuyên

Trưởng Ban Kiểm soát

*(từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)*

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Trưởng Ban Kiểm soát

*(đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)*

Bà Nguyễn Thị Thu

Thành viên Ban Kiểm soát

*(từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)*

Bà Phạm Thúy Hà

Thành viên Ban Kiểm soát

*(đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)*

Ông Phạm Văn Trung

Thành viên Ban Kiểm soát

**Trụ sở đăng ký**

236/106/1A Điện Biên Phủ

Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00344-23-1



Trương Vinh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội,

**28-06-2023**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 2594-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140)	<b>100</b>		<b>749.276.330.882</b>	<b>702.110.022.297</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>608.086.481.582</b>	<b>513.016.939.085</b>
Tiền	111		38.086.481.582	23.016.939.085
Các khoản tương đương tiền	112		570.000.000.000	490.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.698.321.634</b>	<b>139.432.780.869</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	53.386.250.541	74.726.782.151
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	2.997.529.671	719.368.226
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	40.314.541.422	63.986.630.492
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>44.491.527.666</b>	<b>49.660.302.343</b>
Hàng tồn kho	141		44.491.527.666	49.660.302.343
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>678.111.184.722</b>	<b>776.852.296.434</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>186.524.000.000</b>	<b>192.664.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	186.524.000.000	192.664.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>294.510.142.563</b>	<b>382.334.798.882</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	272.082.705.052	359.600.859.125
Nguyên giá	222		3.323.642.203.499	3.322.148.090.226
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.051.559.498.447)	(2.962.547.231.101)
Tài sản cố định vô hình	227	14	22.427.437.511	22.733.939.757
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.823.542.700)	(5.517.040.454)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>186.471.302.699</b>	<b>192.441.871.940</b>
Đầu tư vào công ty con	251		175.000.000.000	175.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.028.697.301)	(47.058.128.060)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.605.739.460</b>	<b>9.411.625.612</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33(c)	10.605.739.460	9.411.625.612
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.427.387.515.604</b>	<b>1.478.962.318.731</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>349.199.150.728</b>	<b>329.857.395.687</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>180.823.127.228</b>	<b>139.815.589.187</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.628.696.480	11.176.919.653
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	14.429.787.198	7.407.878.888
Phải trả người lao động	314		22.366.291.553	29.417.848.445
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.660.368.560	3.169.719.951
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.986.727.147	8.001.522.559
Vay ngắn hạn	320	20(a)	43.331.566.000	43.331.566.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	54.344.610.902	24.472.650.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	26.075.079.388	12.837.483.691
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>168.376.023.500</b>	<b>190.041.806.500</b>
Vay dài hạn	338	20(b)	168.376.023.500	190.041.806.500
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.078.188.364.876</b>	<b>1.149.104.923.044</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.078.188.364.876</b>	<b>1.149.104.923.044</b>
Vốn cổ phần	411	24	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	123.257.066	123.257.066
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		65.906.592.587	136.823.150.755
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		54.292.317.258	49.705.331.171
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		11.614.275.329	87.117.819.584
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.427.387.515.604</b>	<b>1.478.962.318.731</b>

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Trần Thị Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>306.099.130.737</b>	<b>261.133.130.609</b>
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>11</b>	<b>28</b>	<b>269.013.973.823</b>	<b>246.139.371.376</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>37.085.156.914</b>	<b>14.993.759.233</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	18.664.844.270	24.385.833.786
Chi phí tài chính	22	30	11.260.628.341	5.481.417.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.248.480.317	5.504.294.170
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	29.845.251.105	21.344.313.527
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>14.644.121.738</b>	<b>12.553.862.297</b>
Thu nhập khác	31		199.727.273	2.066.679.412
Chi phí khác	32		151.388.192	260.725.482
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>48.339.081</b>	<b>1.805.953.930</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>14.692.460.819</b>	<b>14.359.816.227</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>4.272.299.338</b>	<b>49.882.811</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>(1.194.113.848)</b>	<b>81.240.000</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>11.614.275.329</b>	<b>14.228.693.416</b>

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Trần Thị Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14.692.460.819</b>	<b>14.359.816.227</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		89.755.556.319	89.728.738.264
Các khoản dự phòng	03		49.485.419.241	21.398.342.835
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(67.806)	(23.082.071)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.716.119.545)	(24.224.832.094)
Chi phí lãi vay	06		5.248.480.317	5.504.294.170
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>140.465.729.345</b>	<b>106.743.277.331</b>
Biến động các khoản phải thu	09		35.496.018.274	(216.978.795.649)
Biến động hàng tồn kho	10		5.168.774.677	(13.846.107.527)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(17.819.882.050)	(54.549.893.788)
Biến động chi phí trả trước	12		-	272.727.273
			<b>163.310.640.246</b>	<b>(178.358.792.360)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.421.603.422)	(5.628.628.043)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.474.613.115)	(23.506.420.842)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.133.505.000)	(4.722.575.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>150.280.918.709</b>	<b>(212.216.416.245)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.930.900.000)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		199.727.273	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		31.894.833.233	9.252.121.520
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>30.163.660.506</b>	<b>9.252.121.520</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	32		-	11.918.826.733
Tiền thu từ đi vay	33		-	122.147.200.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.665.783.000)	(15.525.783.000)
Tiền trả cổ tức	36		(63.709.240.800)	(30.456.797.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85.375.023.800)</b>	<b>88.083.446.533</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>95.069.555.415</b>	<b>(114.880.848.192)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>513.016.939.085</b>	<b>556.285.208.580</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(12.918)</b>	<b>20.897.288</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>608.086.481.582</b>	<b>441.425.257.676</b>

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Trần Thị Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 342 nhân viên (1/1/2023: 354 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn***

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 – 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**(n) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có sự thay đổi trọng yếu nào về các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị**

Công ty không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	876.567.751	391.054.914
Tiền gửi ngân hàng	37.209.913.831	22.625.884.171
Các khoản tương đương tiền (*)	570.000.000.000	490.000.000.000
	608.086.481.582	513.016.939.085

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 4,3% đến 5,5%/năm (1/1/2023: từ 4,5% đến 6,0%/năm).

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i><b>Bên liên quan</b></i>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	17.954.480.541	11.127.025.895
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	35.431.770.000	63.599.756.256
	53.386.250.541	74.726.782.151

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**10. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước hợp đồng hệ thống xử lý nước dẫn tàu	2.155.986.360	-
Trả trước khác	841.543.311	719.368.226
	2.997.529.671	719.368.226

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	37.747.940.000	58.643.416.000
▪ <i>Phải thu về lợi nhuận được chia</i>	-	10.915.000.000
▪ <i>Phải thu về chi hệ mua tàu</i>	25.000.000.000	35.000.000.000
▪ <i>Phải thu khác</i>	12.747.940.000	12.728.416.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con	-	2.463.440.961
▪ <i>Phải thu về lợi nhuận được chia</i>	-	2.463.440.961
Chi hệ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	1.297.319.771	1.529.585.637
Tạm ứng cho người lao động	1.150.441.800	1.262.579.366
Các khoản phải thu khác	118.839.851	87.608.528
	<b>40.314.541.422</b>	<b>63.986.630.492</b>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	186.510.000.000	192.650.000.000
▪ <i>Phải thu về chi hệ mua tàu</i>	186.510.000.000	192.650.000.000
Các khoản phải thu khác	14.000.000	14.000.000
	<b>186.524.000.000</b>	<b>192.664.000.000</b>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả vào năm 2025.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nguyên vật liệu	43.785.186.841	49.113.274.959
Công cụ và dụng cụ	706.340.825	547.027.384
	<hr/>	<hr/>
	44.491.527.666	49.660.302.343
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	101.836.756.726	174.339.147	3.219.794.484.978	342.509.375	3.322.148.090.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.930.900.000	-	1.930.900.000
Thanh lý	-	-	(436.786.727)	-	(436.786.727)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.836.756.726</b>	<b>174.339.147</b>	<b>3.221.288.598.251</b>	<b>342.509.375</b>	<b>3.323.642.203.499</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	8.201.617.992	174.339.147	2.953.828.764.587	342.509.375	2.962.547.231.101
Khấu hao trong kỳ	1.366.936.332	-	88.082.117.741	-	89.449.054.073
Thanh lý	-	-	(436.786.727)	-	(436.786.727)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.568.554.324</b>	<b>174.339.147</b>	<b>3.041.474.095.601</b>	<b>342.509.375</b>	<b>3.051.559.498.447</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	93.635.138.734	-	265.965.720.391	-	359.600.859.125
Số dư cuối kỳ	92.268.202.402	-	179.814.502.650	-	272.082.705.052

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 139.688 triệu VND (1/1/2023: 161.932 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20 (b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 810.405 triệu VND (1/1/2023: 810.841 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	28.250.980.211
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	5.517.040.454
Khấu hao trong kỳ	306.502.246
Số dư cuối kỳ	5.823.542.700
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	22.733.939.757
Số dư cuối kỳ	22.427.437.511

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

				30/6/2023			1/1/2023					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>												
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		100%	100%	160.000.000.000	-	(*)		100%	100%	160.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng		100%	100%	15.000.000.000	-	(*)		100%	100%	15.000.000.000	-	(*)
				<u>175.000.000.000</u>	-					<u>175.000.000.000</u>	-	
<b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>												
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.028.697.301)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.058.128.060)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				<u>64.500.000.000</u>	<u>(53.028.697.301)</u>					<u>64.500.000.000</u>	<u>(47.058.128.060)</u>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	47.058.128.060	46.859.953.060
Dự phòng lập trong kỳ	6.000.000.000	-
Dự phòng hoàn lại trong kỳ	(29.430.759)	(406.200.000)
Số dư cuối kỳ	53.028.697.301	46.453.753.060



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	65.177.113	16.000.000
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	2.493.384.997	3.706.604.270
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	64.842.984	1.889.422.038
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	624.149.946	917.748.992
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	69.222.950	353.772.619
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	67.556.750	63.821.250
	<b>3.384.334.740</b>	<b>6.947.369.169</b>
<b>Các bên khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và		
Chi nhánh Hàng hải Sài Gòn	2.976.439.282	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và		
Sửa chữa Tàu biển Việt Điện	278.701.500	981.442.980
Đăng kiểm ABS	-	1.184.979.144
Các nhà cung cấp khác	1.989.220.958	2.063.128.360
	<b>5.244.361.740</b>	<b>4.229.550.484</b>
	<b>8.628.696.480</b>	<b>11.176.919.653</b>

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.146.500.448	14.829.714.895	(9.266.453.451)	8.709.761.892
Thuế nhập khẩu	-	802.656.363	(802.656.363)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.461.303.182	4.272.299.338	(3.474.613.115)	4.258.989.405
Thuế thu nhập cá nhân	788.546.576	2.171.271.965	(2.916.720.282)	43.098.259
Các loại thuế phí khác	11.528.682	1.565.772.438	(159.363.478)	1.417.937.642
	<b>7.407.878.888</b>	<b>23.641.714.999</b>	<b>(16.619.806.689)</b>	<b>14.429.787.198</b>

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phúc lợi cho nhân viên	2.425.500.000	-
Chi phí lãi vay	971.850.221	1.144.973.326
Cảng phí	861.712.500	274.275.540
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	534.497.750	393.177.755
Các khoản khác	866.808.089	1.357.293.330
	<b>5.660.368.560</b>	<b>3.169.719.951</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn	1.992.972.610	2.176.780.432
Cổ tức phải trả	1.505.615.960	1.321.523.960
Các khoản phải trả khác	2.488.138.577	4.503.218.167
	<b>5.986.727.147</b>	<b>8.001.522.559</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2023 VND	Biến động trong kỳ		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 30/6/2023 VND
		Tăng VND	Trả nợ vay VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	43.331.566.000	21.665.783.000	(21.665.783.000)	43.331.566.000

**(b) Vay dài hạn**

**Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành	VND	9,5% - 9,7%	2026	100.917.589.500	116.443.372.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	7,3% - 9,7%	2032	110.790.000.000	116.930.000.000
				211.707.589.500	233.373.372.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(43.331.566.000)	(43.331.566.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				168.376.023.500	190.041.806.500

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 139.688 triệu VND (1/1/2023: 161.932 triệu VND) (Thuyết minh 13) và một số tài sản cố định hữu hình của một công ty con.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng sửa chữa lớn	54.344.610.902	24.472.650.000

Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	24.472.650.000	46.419.484.573
Dự phòng lập trong kỳ	43.514.850.000	21.804.542.835
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(13.642.889.098)	(42.272.827.533)
Số dư cuối kỳ	54.344.610.902	25.951.199.875

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.837.483.691	10.662.370.643
Trích lập trong kỳ	18.637.500.697	17.842.298.048
Sử dụng quỹ	(5.399.905.000)	(6.171.175.000)
Số dư cuối kỳ	26.075.079.388	22.333.493.691

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	213.491.855.223	131.440.962.019	1.131.803.907.575
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.228.693.416	14.228.693.416
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.842.298.048)	(17.842.298.048)
Cổ tức	-	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	283.272.976	11.635.553.757	-	-	11.918.826.733
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	63.934.024.587	1.076.215.796.876
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	136.823.150.755	1.149.104.923.044
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.614.275.329	11.614.275.329
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.637.500.697)	(18.637.500.697)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	65.906.592.587	1.078.188.364.876

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**25. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 800 VND trên mỗi cổ phiếu cho năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 800 VND trên mỗi cổ phiếu cho năm 2021).

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.935	162.354.202	7.125	166.792.270

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	303.793.130.739	259.577.130.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.305.999.998	1.555.999.998
	<u>306.099.130.737</u>	<u>261.133.130.609</u>

**28. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	268.206.873.823	245.594.771.376
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	807.100.000	544.600.000
	<u>269.013.973.823</u>	<u>246.139.371.376</u>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.424.079.879	7.862.740.624
Cổ tức được chia	2.092.312.393	16.362.091.470
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	148.384.192	137.919.621
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	67.806	23.082.071
	<u>18.664.844.270</u>	<u>24.385.833.786</u>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.248.480.317	5.504.294.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.578.783	383.323.025
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác	5.970.569.241	(406.200.000)
	11.260.628.341	5.481.417.195

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.913.533.115	7.673.604.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.998.854.767	4.305.254.733
Chi phí khấu hao	2.241.448.293	2.214.630.238
Chi phí vật liệu quản lý	259.562.890	254.753.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.808.181	65.638.654
Chi phí khác	8.399.043.859	6.830.432.199
	29.845.251.105	21.344.313.527

**32. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	57.013.372.786	68.837.094.504
Chi phí nhân viên	52.319.550.260	43.072.512.490
Chi phí khấu hao	89.755.556.319	89.728.738.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.245.916.456	15.686.113.732
Chi phí khác	71.524.829.107	53.887.079.332



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	4.258.989.405	49.882.811
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	13.309.933	-
	4.272.299.338	49.882.811
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.194.113.848)	81.240.000
	3.078.185.490	131.122.811

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.692.460.819	14.359.816.227
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.938.492.164	2.871.963.245
Thu nhập không bị tính thuế	(418.462.479)	(3.272.418.294)
Chi phí không được khấu trừ thuế	539.294.000	456.083.871
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	13.309.933	-
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	5.551.872	75.493.989
	3.078.185.490	131.122.811

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần An Phú và Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam.

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
<b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Cung cấp dịch vụ	109.021.409.985	100.344.185.098
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</b>		
Cung cấp dịch vụ	196.929.844.998	160.788.945.511
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.000.000	4.062.184.507
Chia cổ tức	33.172.173.600	33.172.173.600
<i>Công ty con</i>		
<b>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.624.745.347	18.714.253.260
Cổ tức được chia	2.000.641.119	13.404.689.349
<b>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</b>		
Cổ tức được chia	91.671.274	2.457.402.121
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.727.272	68.602.222
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
<b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.136.933.687	7.936.376.700
<b>Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.295.210.245	9.149.360.560
<b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.147.760.100	35.300.231.293
<b>Công ty Xăng dầu Khu Vực 2</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	340.833.549	325.544.727
<b>Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.372.741.439	1.991.863.250

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>			
<i>Tiền lương và thưởng</i>			
Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc	307.800.000	309.000.000
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc	247.800.000	249.000.000
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	247.800.000	249.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	247.800.000	249.000.000
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	247.800.000	249.000.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>			
<i>Tiền lương, thưởng và thù lao</i>			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	367.800.000	369.000.000
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)	73.800.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)	167.800.000	249.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)	12.600.000	-
Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)	21.000.000	33.600.000
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	33.600.000	33.600.000

(\*) Các khoản tiền lương và thưởng của ông Bùi Hồng Dũng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được chi trả bởi Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn, là công ty con của Công ty.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Trần Thị Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

